

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 18-5-2018.
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Hồng Thêm.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đào Văn Nô;

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa:* Bà Bò Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 17/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 về việc: Ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18-4-2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08-5-2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 1, khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B; có mặt;

- Bị đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 1, khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B; tạm trú: Tổ 1, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Văn L trình bày: Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đến năm 1982, ông L và bà T về chung sống với nhau như vợ chồng tại Tổ 1, khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh B nhưng không đăng ký kết hôn.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được 32 năm. Đến năm 2014, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau. Hai bên đã nhiều lần nói chuyện

với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Hiện nay, bà T sống cùng con gái ở Tổ 1, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh B còn ông L sống ở phường B, thị xã T, tỉnh B. Ông L xác định ông bà không còn tình cảm với nhau, vợ chồng sống chung không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông L nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Trương Văn L được ly hôn với bà Trương Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông L và bà T có năm người con tên Trương Thị Lệ Q, sinh năm 1982; Trương Hoài V, sinh năm 1983; Trương Thị Hồng N, sinh năm 1984; Trương Bảo D, sinh năm 1987 và Trương Thị Oanh K, sinh năm 1992 các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau:

- Bản chính đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 25-12-2017;
- Bản sao trích lục khai sinh của Trương Hoài V, Trương Thị Hồng N, Trương Bảo D, Trương Thị Oanh K;
- Bản sao sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ là ông Trương Văn L.

Bị đơn bà Trương Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bà T vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 10-4-2018 bà Trương Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung không hạnh phúc do ông L có tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau gần một năm. Hiện nay bà T không còn thương ông L nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông L.

Về con chung: Thống nhất như lời trình bày của ông L.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả xác minh ngày 16-4-2018 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T, tỉnh B như sau: Bà Trương Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 3, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh B. Tuy nhiên, ông L và bà T không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại địa phương mà sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1982 cho đến nay; về mâu thuẫn của vợ chồng thì chính quyền địa phương không nhận được tin báo hay đơn yêu cầu giải quyết mâu thuẫn của đương sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng

dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên.

Về nội dung: Ông Trương Văn L và bà Trương Thị T là những người đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L và bà T. Về con chung đã thành niên nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết; tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trương Văn L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị T nên đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà Trương Thị T có địa chỉ thường trú tại tổ 3, khu phố Bình C, phường B, thị xã T, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bà Trương Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vắng mặt không lý do. Tòa án triệu tập hợp lệ bà Trương Thị T tham gia phiên tòa ngày 08-5-2018 nhưng bà T có đơn xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập bà T tham gia phiên tòa vào ngày 18-5-2018 bà T có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để giải quyết vụ án vắng mặt bà T theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn L và bà Trương Thị T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông L và bà T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng vợ chồng không thể đoàn tụ sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng” và tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Do đó, ông L yêu cầu được ly hôn với bà T là không có cơ sở chấp nhận. Vì ông L và bà Thuyên không có đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình nên không công nhận ông bà là vợ chồng.

[4]. Về con chung: Các con chung đã thành niên nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[7]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 235, 271, 273, 278 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trương Văn L với bà Trương Thị T;

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Văn L và bà Trương Thị T.

- Về con chung đã thành niên nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trương Văn L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013617, ngày 08-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trương Văn L có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Trương Thị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA dân sự thị xã T;
- Ủy ban nhân dân phường K;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, HS.

Võ Thị Hồng Thêm

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Hồng Thêm

